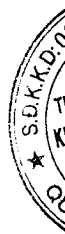


BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CẦN THƠ
VÀ CÔNG TY CON



MỤC LỤC

	Trang
1 - Báo Cáo Của Ban Tổng Giám Đốc	01 - 03
2 - Báo Cáo Kiểm Toán	04
3 - Bảng Cân Đối Kế Toán Hợp Nhất	05 - 08
4 - Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh Hợp Nhất	09
5 - Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ Hợp Nhất	10 - 11
6 - Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất	12 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình bản báo cáo này cùng các báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán từ trang 05 đến trang 29 của Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cần Thơ (dưới đây gọi tắt là Công ty) cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

1. Thông tin chung về công ty:

1.1 Hình thức sở hữu

Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cần Thơ là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800632306 thay đổi lần thứ 4, ngày 12 tháng 03 năm 2011 (đăng ký lần đầu, ngày 23/06/2006) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Cần Thơ cấp.

Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cần Thơ được Ban quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Cần Thơ cấp giấy chứng nhận đầu tư số 57221000003 ngày 05 tháng 12 năm 2006 về hoạt động dự án nhà máy chế biến thực phẩm Mekong Delta food.

1.2 Hoạt động chính của Công ty

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Nuôi trồng thủy sản nội địa

Dịch vụ lưu trú ngắn ngày

Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống

Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động

Bán buôn thực phẩm

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, gia súc, gia cầm đông lạnh xuất khẩu. Chế biến các loại thực phẩm cao cấp và các loại thực phẩm khác từ các loại nguyên liệu: nông sản, thủy sản, súc sản phục vụ sản xuất và tiêu dùng. Sản xuất kinh doanh thức ăn chăn nuôi; thức ăn thủy sản, thức ăn gia súc, thức ăn gia cầm. Sản xuất và kinh doanh giống thủy sản, gia súc, gia cầm. Kinh doanh thuốc thú y thủy sản, vật tư, thiết bị, công cụ phục vụ ngành chăn nuôi. Chế biến và kinh doanh phụ phẩm thủy sản, gia súc, gia cầm.

1.3 Địa chỉ Công ty

Trụ sở chính công ty hiện đặt tại: Lô 2 - 12 Khu công nghiệp Trà Nóc 2, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Thành Phố Cần Thơ.

Điện thoại: 0710 384 1289

Fax: 0710 384 3132

Mã số thuế: 1800632306

2. Công ty con

Tên công ty con: Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cần Thơ

Địa chỉ: Lô 4 Khu công nghiệp Trà Nóc 1, TP. Cần Thơ

Vốn điều lệ: 30.000.000.000 VNĐ.

Trong đó, vốn góp của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cần Thơ số tiền là 15,3 tỷ đồng, chiếm 51% so với vốn điều lệ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

3. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4. Thành Viên Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Thành Viên Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng quản trị

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	: ÔNG VÕ ĐÔNG ĐỨC
PHÓ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	: ÔNG NGUYỄN CHÍ THẢO
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	: ÔNG LÊ KẾ NGUYỆT
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	: BÀ VÕ THỊ THÚY NGÀ
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	: BÀ BUI NGỌC ÁNH

Ban kiểm soát

TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT	: ÔNG LÝ QUỐC TUẤN
KIỂM SOÁT VIÊN	: BÀ PHẠM LỆ LIỄU
KIỂM SOÁT VIÊN	: BÀ LÊ ÁNH HỒNG

Ban Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC	: ÔNG VÕ ĐÔNG ĐỨC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC	: ÔNG NGUYỄN CHÍ THẢO
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC	: ÔNG LÊ KẾ NGUYỆT
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC	: ÔNG LÊ THÀNH ĐƯỢC
KẾ TOÁN TRƯỞNG	: ÔNG NGUYỄN KHẮC CHUNG

5. Kiểm toán viên độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

6. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

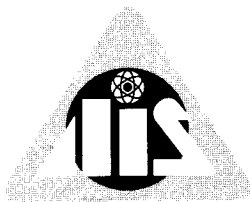
Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Cần Thơ, ngày 05 tháng 04 năm 2012
Ban Tổng Giám đốc
CƠ PHÂN
XUẤT NHẬP KHẨU
THỦY SẢN CẦN THƠ
(CASEAMEX)
Đ. O MÓN - TP. CẦN THƠ
VÕ ĐÔNG ĐỨC
Tổng Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: -142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) **Fax:** (84.8) 3930 4281
Email: aisc@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn



Số: 10.11.730 - HN/AISC-DN5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011
CỦA CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CẦN THƠ VÀ CÔNG TY CON

Kính gửi: Hội Đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám đốc

Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cần Thơ

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, được lập ngày 15 tháng 03 năm 2012 của Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cần Thơ từ trang 05 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc về trách nhiệm của Tổng Giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính hợp nhất này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của Chúng tôi.

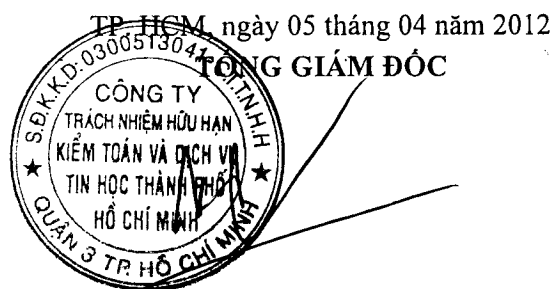
Ý kiến của kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cần Thơ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

KIỂM TOÁN VIÊN

LÊ THANH DUY

Chứng chỉ KTV số: 1493/KTV
Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.



PHẠM VĂN VINH

Chứng chỉ KTV số: Đ0112/KTV
Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CẦN THƠ VÀ CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		660.810.448.931	617.303.105.525
I. Tiền	110		60.375.549.195	92.910.827.413
1. Tiền	111	V.1	60.375.549.195	42.910.827.413
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	-	50.000.000.000
II. Các khoản nầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		316.818.176.417	285.596.118.414
1. Phải thu khách hàng	131	V.3.1	283.942.204.846	261.568.793.104
2. Trả trước cho người bán	132	V.3.1	10.695.931.584	7.554.257.261
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3.2	47.113.162.342	30.406.190.404
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	V.3.3	(24.933.122.355)	(13.933.122.355)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	269.411.795.613	224.842.492.648
1. Hàng tồn kho	141		269.411.795.613	224.842.492.648
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.5	14.204.927.706	13.953.667.050
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.548.305.655	2.739.162.257
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.481.020.530	10.047.875.335
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		31.455.778	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.144.145.743	1.166.629.458

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CẦN THƠ VÀ CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		213.419.181.833	240.767.757.367
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		191.564.705.000	214.751.807.723
1. TSCĐ hữu hình	221	V.6	164.746.795.244	187.131.792.637
- Nguyên giá	222		250.558.167.208	246.929.304.886
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(85.811.371.964)	(59.797.512.249)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.7	24.757.909.756	46.416.470
- Nguyên giá	228		26.921.379.415	73.208.555
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.163.469.659)	(26.792.085)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	2.060.000.000	27.573.598.616
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
1. Nguyên giá	241		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		16.166.570.000	16.832.296.058
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.9	16.166.570.000	16.832.296.058
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.687.906.833	9.183.653.586
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	5.687.906.833	9.183.653.586
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		874.229.630.764	858.070.862.892

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CẦN THƠ VÀ CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		662.276.462.518	672.082.838.068
I. Nợ ngắn hạn	310		625.962.979.572	599.470.325.071
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V11.1	415.991.457.393	450.049.720.720
2. Phải trả cho người bán	312	V11.2	163.854.574.563	111.305.202.430
3. Người mua trả tiền trước	313	V11.3	3.424.245.296	3.883.007.876
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V11.4	2.411.752.244	1.318.838.163
5. Phải trả người lao động	315	V11.5	15.928.441.812	13.219.190.113
6. Chi phí phải trả	316	V11.6	2.524.647.024	947.795.719
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V11.7	19.725.015.111	19.338.281.535
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V11.8	2.102.846.129	(591.711.485)
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		36.313.482.946	72.612.512.997
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.12.1	600.000.000	9.165.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.12.2	35.713.482.946	63.447.512.997
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN CẦN THƠ VÀ CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu số B 01 - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

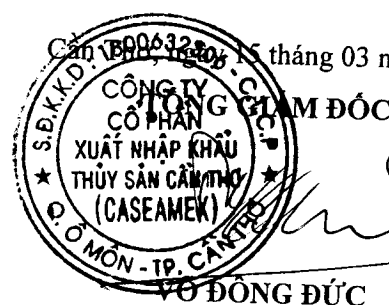
Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		192.194.663.875	165.398.427.053
I. Vốn Chủ Sở Hữu	410	V.13	192.194.663.875	165.398.427.053
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	77.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		72.932.232.000	70.532.232.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		812.559.621	2.067.964.792
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11.982.592.091	7.532.187.246
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5.215.064.150	3.001.175.221
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		21.252.216.013	5.264.867.794
11. Nguồn vốn nậu tư XDCC	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		19.758.504.371	20.589.597.771
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		874.229.630.764	858.070.862.892

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại			-	-
+ USD			-	-
+ EUR			1.995.556	928.780
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			168.049	869

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN KHẮC CHUNG



Cần Thơ, ngày 15 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

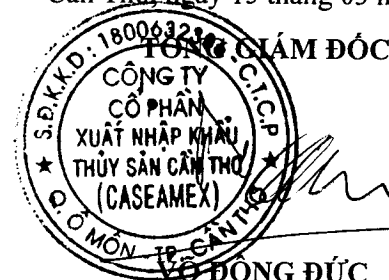
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.659.859.534.608	1.203.668.267.253
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		17.052.402.359	25.517.918.570
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		1.642.807.132.249	1.178.150.348.683
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.431.149.400.485	1.021.330.655.407
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		211.657.731.764	156.819.693.276
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	23.593.422.055	18.430.865.369
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	60.508.619.817	52.757.767.974
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		56.710.445.972	50.041.028.199
8. Chi phí bán hàng	24		99.561.811.303	78.905.137.884
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		26.007.842.498	20.847.720.481
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		49.172.880.201	22.739.932.306
11. Thu nhập khác	31	VI.5	2.100.922.824	4.813.223.013
12. Chi phí khác	32	VI.6	362.482.427	577.851.778
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.738.440.397	4.235.371.235
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh				492.192.803
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		50.911.320.598	27.467.496.344
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	2.696.386.103	2.907.258.056
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		48.214.934.495	24.560.238.288
19. Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		3.705.270.986	4.909.759.153
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		44.509.663.509	19.650.479.135
21. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	5.743	3.316

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN KHẮC CHUNG

Cần Thơ, ngày 15 tháng 03 năm 2012



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm 2011	Năm 2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01	1.730.546.702.201	1.276.876.056.876
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02	(1.114.860.871.344)	(1.069.570.910.955)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(69.890.616.161)	(73.588.572.216)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(60.908.281.480)	(49.801.248.747)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1.514.042.715)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	84.943.479.108	76.340.994.419
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(147.313.746.157)	(76.716.291.990)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	421.002.623.452	83.540.027.387
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(51.136.579.260)
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	176.227.235	181.928.436
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	212.327.672	184.306.267
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	388.554.907	(50.770.344.557)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.242.400.090.578	1.249.792.959.565
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.672.238.212.640)	(1.222.972.881.562)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	(24.178.344.155)	(15.961.035.673)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(454.016.466.217)	10.859.042.330

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

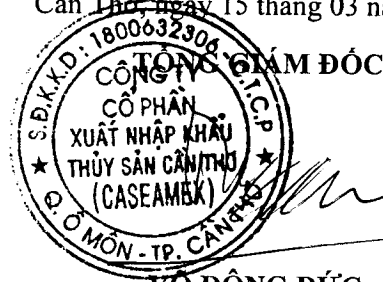
CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm 2011	Năm 2010
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(32.625.287.858)	43.628.725.160
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	92.910.827.413	49.750.061.399
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	90.009.640	(467.959.146)
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	<u>60.375.549.195</u>	<u>92.910.827.413</u>

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN KHẮC CHUNG

Cần Thơ, ngày 15 tháng 03 năm 2012



VÕ ĐÔNG ĐỨC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cần Thơ là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800632306 thay đổi lần thứ 4, ngày 12 tháng 03 năm 2011 (đăng ký lần đầu, ngày 23/06/2006) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Cần Thơ cấp.

Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cần Thơ được Ban quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Cần Thơ cấp giấy chứng nhận đầu tư số 57221000003 ngày 05 tháng 12 năm 2006 về hoạt động dự án nhà máy chế biến thực phẩm Mekong Delta food.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 VNĐ

Trụ sở chính công ty hiện đặt tại: Lô 2 - 12 Khu công nghiệp Trà Nóc 2, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Thành Phố Cần Thơ.

2. Lĩnh vực sản xuất kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh thủy hải sản

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Nuôi trồng thủy sản nội địa

Dịch vụ lưu trú ngắn ngày

Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống

Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động

Bán buôn thực phẩm

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, gia súc, gia cầm đông lạnh xuất khẩu. Chế biến các loại thực phẩm cao cấp và các loại thực phẩm khác từ các loại nguyên liệu: nông sản, thủy sản, súc sản phục vụ sản xuất và tiêu dùng. Sản xuất kinh doanh thức ăn chăn nuôi; thức ăn thủy sản, thức ăn gia súc, thức ăn gia cầm. Sản xuất và kinh doanh giống thủy sản, gia súc, gia cầm. Kinh doanh thuốc thú y thủy sản, vật tư, thiết bị, công cụ phục vụ ngành chăn nuôi. Chế biến và kinh doanh phụ phẩm thủy sản, gia súc, gia cầm.

4. Công ty con

Tổng số các Công ty con: 01 đơn vị

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01 đơn vị

Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cần Thơ

Địa chỉ: Lô 4 Khu công nghiệp Trà Nóc 1, TP. Cần Thơ

Vốn điều lệ của công ty là 30 tỷ đồng, trong đó vốn góp của Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy Sản Cần Thơ là 15,3 tỷ đồng chiếm 51% vốn điều lệ.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

5. Công ty liên kết

Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Tên công ty	Vốn điều lệ	Vốn đầu tư của Công ty mẹ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Thủy sản Đông Nam	69.000.000.000	16.166.570.000	23,42%	23,42%

6. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong năm 2011, Công ty đang thuộc đối tượng được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

7. Tổng số Công nhân viên

Tổng số Công nhân viên của Công ty: 1.838 người.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Công ty mẹ

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Các công ty con

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính và Chuẩn mực số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và các khoản đầu tư vào công ty con.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con. Vốn chủ sở hữu và lợi nhuận thuần được phân phối cho các chủ sở hữu không có quyền kiểm soát, được thể hiện riêng biệt trên bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo được lập trên cơ sở dồn tích, các chính sách kế toán của Công ty mẹ và công ty con được hợp nhất áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong các năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con và được loại trừ khỏi hợp nhất vào ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát Công ty con.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất bao gồm cả kết quả hoạt động của công ty con.

Toàn bộ các tài khoản và các nghiệp vụ giao dịch trong nội bộ tập đoàn đã được loại trừ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	15 - 20	năm
Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03	năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	05	năm
Quyền sử dụng đất không thời hạn		Không trích khấu hao

5.4 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- 6.1 **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết:** được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Phương pháp vốn chủ sở hữu là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau ngày đầu tư.

6.2 Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí thành lập doanh nghiệp, tiền thuê nhà xưởng văn phòng, các khoản bảo hiểm có kỳ hạn, bảo hiểm luân chuyển, lãi mua hàng trả góp, trả chậm và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 60 tháng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

+ Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**12.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

12.2 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

12.3 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

12.4 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 và Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 của Bộ tài chính, quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp thì Công ty được hưởng ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN như sau:

- Thuế suất thuế TNDN hàng năm là 15% trên thu nhập chịu thuế trong thời gian 12 năm, kể từ năm 2007 đến năm 2017, những năm sau áp dụng thuế suất 25%.

Miễn thuế TNDN trong 03 (ba) năm, kể từ năm 2007 đến năm 2009 và giảm 50% trong 07 (bảy) năm tiếp theo kể từ năm 2010 đến năm 2016.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2011: 20.828 VNĐ/USD.

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS 10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo Thông tư 201 khác biệt so với quy định trong VAS 10 như sau:

Nghệp vụ	Xử lý kế toán theo Thông tư 201	Xử lý kế toán theo VAS 10
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục Vốn chủ sở hữu, và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

	Trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo Công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng số lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.	
--	---	--

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày ở phần thuyết minh số VIII.2

15. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	31/12/2011	01/01/2011
Tiền mặt	1.185.220.404	1.321.721.967
Tiền gửi ngân hàng	59.190.328.791	41.589.105.446
Tổng cộng	60.375.549.195	42.910.827.413
2. Các khoản tương đương tiền	31/12/2011	01/01/2011
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng	-	50.000.000.000
Tổng cộng	-	50.000.000.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/12/2011	01/01/2011
3.1 Phải thu khách hàng	283.942.204.846	261.568.793.104
Phải thu khách hàng trong nước	13.148.365.672	261.568.793.104
Phải thu khách hàng nước ngoài	270.793.839.174	-
Trả trước người bán trong nước	10.695.931.584	7.554.257.261
3.2 Phải thu khác	47.113.162.342	30.406.190.404
Phải thu khác	47.113.162.342	30.406.190.404
Các khoản đầu tư nuôi cá nguyên liệu	45.056.382.336	29.905.237.082
Lãi tiết kiệm	-	468.750.000
Phải thu khác	2.056.780.006	32.203.322
Tổng Cộng	341.751.298.772	299.529.240.769
3.3 Dự phòng phải thu khó đòi (-)	(24.933.122.355)	(13.933.122.355)
Tại Công ty mẹ	(24.933.122.355)	(13.933.122.355)
Tại Công ty con	-	-
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	316.818.176.417	285.596.118.414

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

4. Hàng tồn kho	31/12/2011	01/01/2011				
Nguyên vật liệu	9.213.607.352	5.726.184.770				
Công cụ, dụng cụ trong kho	-	76.726.596				
Chi phí sản xuất dở dang	78.679.607.433	51.812.760.546				
Thành phẩm tồn kho	161.400.984.087	159.642.252.566				
Hàng hóa	20.117.596.741	7.584.568.170				
Tổng Cộng	269.411.795.613	224.842.492.648				
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (-)	-	-				
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	269.411.795.613	224.842.492.648				
5. Tài sản ngắn hạn khác						
5.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2011	01/01/2011				
Chi phí công cụ dụng cụ	2.548.305.655	2.739.162.257				
Cộng	2.548.305.655	2.739.162.257				
5.2 Thuế GTGT được khấu trừ	31/12/2011	01/01/2011				
Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa dịch vụ	9.481.020.530	10.047.875.335				
Cộng	9.481.020.530	10.047.875.335				
5.3 Thuế và các khoản phải thu nhà nước	31/12/2011	01/01/2011				
Thuế TNDN phải thu Nhà nước	31.455.778	-				
Cộng	31.455.778	-				
5.4 Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011				
Tạm ứng	343.978.671	666.629.458				
Ký quỹ, bảo lãnh	1.800.167.072	500.000.000				
Cộng	2.144.145.743	1.166.629.458				
Tổng Cộng	14.204.927.706	13.953.667.050				
6. Tài sản cố định hữu hình						
Tài sản cố định						
Hữu hình	Nhà xưởng	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	92.975.190.731	123.506.903.943	24.872.332.296	769.847.619	4.805.030.297	246.929.304.886
- Mua trong kỳ	19.119.000	4.198.843.301	150.750.000	-	-	4.368.712.301
- ĐT XDCB h. thành			1.993.148.629			1.993.148.629
- Tặng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán	398.703.386	361.112.636	46.813.986			806.630.008
- Giảm khác	1.926.368.600					1.926.368.600
Số dư cuối kỳ	90.669.237.745	127.344.634.608	26.969.416.939	769.847.619	4.805.030.297	250.558.167.208
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	17.823.557.320	33.370.529.973	6.684.626.459	245.244.857	1.673.553.640	59.797.512.249
- K.hao trong kỳ	7.539.232.971	16.215.827.309	2.932.204.756	100.639.152	556.007.998	27.343.912.186
- Thanh lý, nhượng bá.	245.905.265	305.462.636	-	-	-	551.367.901
- Giảm khác	543.634.610	217.405.797	17.644.163	-	-	778.684.570
Số dư cuối kỳ	24.573.250.416	49.063.488.849	9.599.187.052	345.884.009	2.229.561.638	85.811.371.964

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính

Trang 21

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng-Việt Nam

Giá trị còn lại

Số dư đầu kỳ	75.151.633.411	90.136.373.970	18.187.705.837	524.602.762	3.131.476.657	187.131.792.637
Số dư cuối kỳ	66.095.987.329	78.281.145.759	17.370.229.887	423.963.610	2.575.468.659	164.746.795.244

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất có thời hạn 5 năm	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	73.208.555	-	73.208.555
- Mua trong năm	16.235.775.800	-	-	-	10.612.395.060	26.848.170.860
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	16.235.775.800	-	-	73.208.555	10.612.395.060	26.921.379.415
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	26.792.085	-	26.792.085
- K.hao trong năm	-	-	-	11.856.336	-	11.856.336
- Tăng khác	-	-	-	-	2.124.821.238	2.124.821.238
Số dư cuối năm	-	-	-	38.648.421	2.124.821.238	2.163.469.659
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	-	-	-	46.416.470	-	46.416.470
Số dư cuối năm	16.235.775.800	-	-	34.560.134	8.487.573.822	24.757.909.756

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**31/12/2011****01/01/2011**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án:

Chuyển nhượng đất tại Trà Vinh

2.060.000.000

1.600.000.000

Xây dựng trung tâm giống

-

14.309.407.200

Trại chăn nuôi cá tại Cần Thơ

-

10.612.395.060

Cải tạo kho lạnh xưởng tôm

-

674.896.706

Các công trình khác

-

376.899.650

Tổng cộng**2.060.000.000****27.573.598.616****9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

31/12/2011**01/01/2011**

Tên công ty liên kết, liên doanh

Tỷ lệ sở hữu

(*) CTCP Thủy sản Đông Nam

23,42%

16.166.570.000

16.832.296.058

Cộng**16.166.570.000****16.832.296.058**

(*) Theo Giấy đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty cổ phần Thủy sản Đông Nam là 69 tỷ đồng. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty cổ phần Xuất nhập Thủy sản Cần Thơ đã góp 16.166.570.000 VNĐ, chiếm 23,42% vốn điều lệ.

10. Tài sản dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn

31/12/2011**01/01/2011**

Chi phí CCDC

5.687.906.833

9.183.653.586

Cộng**5.687.906.833****9.183.653.586**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

11. Nợ ngắn hạn**12.1 Vay và nợ ngắn hạn**

Vay ngắn hạn Ngân hàng

Cộng**31/12/2011****01/01/2011**

415.991.457.393

450.049.720.720

415.991.457.393**450.049.720.720**

Chi tiết các khoản nợ vay Ngân hàng

Số dư nợ vay cuối kỳ

Số dư nợ vay đầu kỳ

Tại Công ty mẹ

(a) Ngân hàng Ngoại thương

155.407.600.000

130.250.480.000

(b) Ngân hàng Quốc Tế

42.910.800.000

30.279.600.000

(c) Ngân hàng Đông Á

31.746.200.000

93.498.707.440

(d) Ngân hàng Hàng Hải

45.662.400.000

49.350.000.000

Ngân hàng Eximbank

4.400.000.000

Tại Công ty con**Vay VNĐ**

(e) Ngân hàng Hàng Hải

17.590.000.000

112.071.380.000

Ngân hàng Đông Á

-

14.959.979.067

Ngân hàng Eximbank

11.713.384.116

(f) Ngân hàng Công Thương

39.590.268.293

2.526.190.097

Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNT

1.000.000.000

(g) Ngân hàng Đầu tư Và Phát Triển

34.846.541.100

-

Vay USD

(h) Ngân hàng Hàng Hải

320.000 USD

6.664.960.000

-

(k) Ngân hàng Đầu tư Và Phát Triển

110.000 USD

2.291.080.000

-

(i) Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

600.000 USD

12.496.800.000

-

(l) Ngân hàng Đông Á

666.000 USD

13.871.448.000

-

(m) Ngân hàng Đại Dương

620.000 USD

12.913.360.000

-

Cộng**# 2.316.000 USD****415.991.457.393****450.049.720.720**

(a) Khoản vay 155.407.600.000 VNĐ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Trà Nóc theo hợp đồng số 182/NHNT; Hạn mức cho vay: 180 tỷ đồng; Thời hạn rút vốn: tối đa 12 tháng kể từ ngày HẾTD có hiệu lực; Thời hạn cho vay: 06 tháng; Lãi suất cho vay: 16,5%

(b)

Khoản vay 42.910.800.000 VNĐ tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Cần Thơ theo hợp đồng số 1440/HẾTD-VIBCT/09 ngày 04/11/2009; Hạn mức cho vay: 45 tỷ đồng; Thời hạn vay: 06 tháng; Lãi suất cho vay: áp dụng lãi suất tại thời điểm giải ngân; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động; thế chấp bằng tài sản đảm bảo với tổng giá trị là 64,5 tỷ đồng.

(c) Khoản vay 31.746.200.000 VNĐ tại Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Cần Thơ theo hợp đồng số 00572H0043/1 ngày 09/12/2010; Thời hạn vay: 04 tháng; Lãi suất cho vay: 19,8%; Mục đích vay: thanh toán tiền hàng; Biện pháp đảm bảo nợ vay: tín chấp.

(d) Khoản vay 45.662.400.000 VNĐ tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Cần Thơ theo hợp đồng số 1007/10/CT ngày 19/08/2010; Phương thức vay: theo hạn mức; Số tiền vay: 50 tỷ đồng; Thời hạn vay: tối đa không quá 08 tháng; Lãi suất cho vay: cụ thể theo từng lần nhận nợ; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động; Tài sản đảm bảo: thế chấp hàng hóa tồn kho luân chuyển là thủy sản thành phẩm để tại kho Công ty có thời gian lưu kho không quá 09 tháng, với giá trị tối thiểu là 72 tỷ đồng.

(e) Khoản vay Ngân hàng Hàng Hải là của 04 hợp đồng sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Hợp đồng số 0110/09/CT ngày 11/09/2009. Thời hạn vay: 04 tháng. Lãi suất cho vay: 10,5%/năm. Tài sản đảm bảo: tài sản và hàng tồn kho luân chuyển.

Hợp đồng số 1380/10/CT ngày 12/07/2010. Thời hạn vay: 04 tháng. Lãi suất cho vay: 9%/năm. Tài sản đảm bảo: chiết khấu tiền gửi có kỳ hạn.

Hợp đồng số 1363/10/CT ngày 12/01/2010. Thời hạn vay: 03 tháng. Lãi suất cho vay: 12%/năm. Tài sản đảm bảo: tài sản và hàng tồn kho luân chuyển.

Hợp đồng số 1381/11/CT ngày 26/08/2011. Thời hạn vay: 12 tháng. Lãi suất cho vay: 10%/năm. Tài sản đảm bảo: tiền gửi kỳ hạn.

Khoản vay tại Ngân hàng Công Thương theo hợp đồng 11.60.0004/HĐTD, ngày 07/11/2011, lãi suất theo từng lần giải ngân, thời hạn 12 tháng, vay tín chấp.

Khoản vay tại Ngân hàng Đầu Tư Phát Triển theo hợp đồng 001/2011/HĐ, ngày 06/06/2011, lãi suất theo từng lần giải ngân, thời hạn 12 tháng, vay tín chấp.

Khoản vay tại Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín theo hợp đồng LD1107000276/HĐ, ngày 11/03/2011, lãi suất theo từng lần giải ngân, thời hạn 12 tháng, vay tín chấp.

Khoản vay tại Ngân hàng Đông Á theo hợp đồng 97 TB/ KHDN, ngày 14/09/2011, lãi suất theo từng lần giải ngân, thời hạn 12 tháng, thế chấp bằng thành phẩm tôm.

Khoản vay tại Ngân hàng Đại Dương theo hợp đồng 047/2011/HĐTD1-OCEANBANK 22, ngày 18/08/2011, lãi suất theo từng lần giải ngân, thời hạn 12 tháng, thế chấp bằng thành phẩm tôm.

11.2 Phải trả người bán	31/12/2011	01/01/2011
Phải trả khách hàng trong nước	150.394.045.223 ✓	110.105.233.027
Phải trả khách hàng nước ngoài	13.460.529.340 ✓	1.199.969.403
Cộng	163.854.574.563	111.305.202.430
11.3 Người mua trả tiền trước	31/12/2011	01/01/2011
Người mua trả tiền trước trong nước	228.234.199 ✓	929.114.933
Người mua trả tiền trước nước ngoài	3.196.011.097 ✓	2.953.892.943
Cộng	3.424.245.296	3.883.007.876
11.4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2011	01/01/2011
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	157.609.630	157.609.630
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.252.549.595	1.139.037.473
Thuế thu nhập cá nhân	1.593.019	22.029.060
Thuế tài nguyên	-	162.000
Cộng	2.411.752.244	1.318.838.163
11.5 Phải trả người lao động	31/12/2011	01/01/2011
Tiền lương người lao động	15.928.441.812 ✓	13.219.190.113
Cộng	15.928.441.812	13.219.190.113
11.6 Chi phí phải trả	31/12/2011	01/01/2011
Chi phí thuê ngoài	2.524.647.024 ✓	947.795.719
Cộng	2.524.647.024	947.795.719

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

11.7 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
Kinh phí công đoàn	175.862.000	285.331.000
Bảo hiểm xã hội	572.351.613	669.471.286
Bảo hiểm y tế	112.325.576	139.016.233
Bảo hiểm thất nghiệp	40.848.572	61.784.992
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	200.000.000	200.000.000
Phải trả cổ tức	11.627.291.243	11.492.232.331
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.996.336.107	6.490.445.693
Cộng	19.725.015.111	19.338.281.535
Tổng Cộng	623.860.133.443	600.062.036.556

11.8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	31/12/2011	01/01/2011
Quỹ khen thưởng	2.102.846.129	(591.711.485)
Cộng	2.102.846.129	(591.711.485)

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ khen thưởng: Thường cho cán bộ công nhân viên trong công ty.

Quỹ phúc lợi: Chỉ cho các hoạt động phúc lợi trong công ty.

12. Nợ dài hạn

12.1 Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
Ký quỹ phế phẩm, phế liệu	600.000.000	9.165.000.000
Cộng	600.000.000	9.165.000.000

12.2 Vay và nợ dài hạn	31/12/2011	01/01/2011
Vay dài hạn	35.713.482.946	63.447.512.997
(*) Vay ngân hàng	35.713.482.946	63.447.512.997
Cộng	35.713.482.946	63.447.512.997

(*) Chi tiết các khoản nợ vay ngân hàng	Số dư nợ vay cuối kỳ	Số dư nợ vay đầu kỳ
Tại công ty Mẹ		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Trà Nóc		11.409.313.004
(a) Ngân hàng Phát triển - CN Cần Thơ	31.241.280.622	43.901.280.622
Tại công ty Con		
(b) Ngân hàng Hàng Hải	4.472.202.324	8.136.919.371
Cộng	35.713.482.946	63.447.512.997

(a) Khoản vay 31.241.280.622 VNĐ tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Cần Thơ theo hợp đồng số 08/2009/HĐTDĐT-NHPT ngày 03/12/2009; Hạn mức cho vay: 57 tỷ đồng; Thời hạn vay: 60 tháng; Lãi suất cho vay: 6,9%/năm; Mục đích vay: đầu tư mở rộng nhà máy Mekong

(b) Khoản vay 6.106.919.371 VNĐ tại Ngân hàng Hàng Hải của 03 hợp đồng sau:

Hợp đồng số 0500/09/CT ngày 22/05/2009. Thời hạn vay: 30 tháng. Lãi suất cho vay: 10,5%/năm. Tài sản đảm bảo: máy móc thiết bị hình thành từ dự án vốn vay.

Hợp đồng 0747/09/CT ngày 21/07/2009. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất cho vay: 10,5%/năm. Tài sản đảm bảo: máy móc thiết bị hình thành từ dự án vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Hợp đồng 1388/09/CT ngày 19/11/2009. Thời hạn vay: 60 tháng. Lãi suất cho vay: 12%/năm. Tài sản đảm bảo: máy móc thiết bị hình thành từ dự án vốn vay.

13. Vốn Chủ Sở Hữu

a). <i>Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		31/12/2011		01/01/2011	
Vốn góp của Nhà nước		17,37%	13.895.110.000	13.895.110.000	
Vốn góp của các đối tượng khác		82,63%	66.104.890.000	63.104.890.000	
Tổng cộng		100%	80.000.000.000	77.000.000.000	
b). Tình hình tăng giảm với	Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ	
Vốn đầu tư (vốn góp)	77.000.000.000	3.000.000.000		80.000.000.000	
Thặng dư vốn cổ phần	70.532.232.000	2.400.000.000		72.932.232.000	
CL tỷ giá hối đoái	2.067.964.792	945.793.055	2.201.198.226	812.559.621	
LN chưa phân phối	5.264.867.794	44.509.663.509	28.522.315.289	21.252.216.013	
Cộng	154.865.064.586	50.855.456.564	30.723.513.515	174.997.007.634	
c). Lợi nhuận chưa phân phối		31/12/2011		01/01/2011	
- Số dư đầu kỳ		5.264.867.794		2.940.252.164	
- Tăng trong kỳ		44.509.663.509		19.650.479.135	
+ Lợi nhuận tăng trong năm		44.509.663.509		19.650.479.135	
+ Điều chỉnh tăng khác		-		-	
- Giảm trong năm		28.522.315.289		17.325.863.505	
+ Chia cổ tức năm nay		16.000.000.000		13.302.815.544	
+ Trích lập các quỹ		11.856.589.232		4.023.047.961	
+ Giảm khác		665.726.057		-	
- Số dư cuối kỳ		21.252.216.013		5.264.867.794	
d). Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, LN		Năm 2011		Năm 2010	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu					
<i>Vốn góp đầu năm</i>		77.000.000.000		56.814.800.000	
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>		3.000.000.000		20.185.200.000	
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>		-		-	
<i>Vốn góp cuối năm</i>		80.000.000.000		77.000.000.000	
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		16.000.000.000		13.302.815.544	
e). Cổ phiếu		31/12/2011		01/01/2011	
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		8.000.000		7.700.000	
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn		8.000.000		7.700.000	
<i>Cổ phiếu thường</i>		8.000.000		7.700.000	
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-		-	
Số lượng cổ phiếu được mua lại		-		-	
<i>Cổ phiếu thường</i>		-		-	
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-		-	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		8.000.000		7.700.000	
<i>Cổ phiếu thường</i>		8.000.000		7.700.000	
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-		-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

f). Các quỹ của DN	31/12/2011	01/01/2011
Quỹ đầu tư phát triển	11.982.592.091	7.532.187.246
Quỹ khác	5.215.064.150	3.001.175.221
Cộng	17.197.656.241	10.533.362.467

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng Doanh Thu	1.659.859.534.608	1.203.668.267.253
+ Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.659.859.534.608	1.203.668.267.253
Các khoản giảm trừ doanh thu	17.052.402.359	25.517.918.570
+ Giảm giá hàng bán	2.602.624.674	221.755.625
+ Hàng bán bị trả lại	14.449.777.685	25.296.162.945
Doanh thu thuần	1.642.807.132.249	1.178.150.348.683
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán hàng hóa	1.431.149.400.485	1.021.330.655.407
Tổng Cộng	1.431.149.400.485	1.021.330.655.407
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.772.193.881	820.505.369
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.677.692.750	17.610.360.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (đánh giá lại)	5.043.990.846	-
Lãi bán hàng trả chậm	99.544.578	-
Tổng Cộng	23.593.422.055	18.430.865.369
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	56.710.445.972	50.041.028.199
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	114.690.711	2.408.139.725
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (đánh giá lại)	3.683.483.134	-
Chi phí tài chính khác	-	308.600.050
Tổng Cộng	60.508.619.817	52.757.767.974
5. Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	173.813.635	181.928.436
Bán phụ phẩm tôm, cá	1.067.551.981	2.882.548.849
Thu hộ phí kiểm vi sinh, nafi	9.825.000	631.433.706
Thu khác	849.732.208	1.117.312.022
Tổng Cộng	2.100.922.824	4.813.223.013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

	Năm 2011	Năm 2010
6. Chi phí khác		
Chi thanh lý TSCĐ	173.813.635	449.524.366
Chi khác	188.668.792	128.327.412
Tổng Cộng	362.482.427	577.851.778
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2011	Năm 2010
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	2.696.386.103	2.907.258.056
<i>Lợi nhuận kế toán trước thuế</i>	<i>50.911.320.598</i>	<i>27.467.496.344</i>
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>94.167.087</i>	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		-
<i>Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế</i>	<i>51.005.487.685</i>	<i>27.467.496.344</i>
<i>Thu nhập từ hoạt động bán hàng hóa</i>	<i>50.911.320.598</i>	<i>26.975.303.541</i>
<i>Thu nhập từ hoạt động khác</i>	<i>94.167.087</i>	<i>492.192.803</i>
<i>Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp</i>		
<i>Thuế suất hoạt động bán hàng hóa</i>	7,5%	15%
<i>Thuế suất hoạt động khác</i>	25%	25%
<i>Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp</i>	<i>3.841.890.817</i>	<i>4.046.295.529</i>
<i>Thuế TNDN hoạt động bán hàng hóa</i>	<i>3.818.349.045</i>	<i>4.046.295.529</i>
<i>Thuế TNDN hoạt động khác</i>	<i>23.541.772</i>	-
<i>Thuế Thu nhập doanh nghiệp được giảm 30%</i>	<i>1.145.504.713</i>	<i>1.139.037.473</i>
<i>Thuế TNDN hoạt động bán hàng hóa</i>	<i>1.145.504.713</i>	<i>1.139.037.473</i>
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay.	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.696.386.103	2.907.258.056
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31/12/2011	01/01/2011
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông công ty mẹ	44.509.663.509	19.650.479.135
Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	44.509.663.509	19.650.479.135
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.750.137	5.926.722
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.743	3.316

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ.

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua thuê tài chính: không phát sinh
- Mua và thanh lý Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh
- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

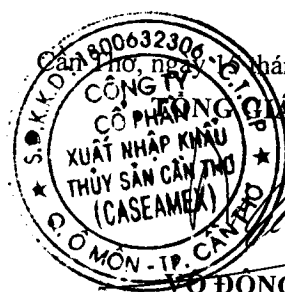
1. Giao dịch với các bên liên quan

2. Những thông tin khác.

	VAS 10	Thông tư 201	Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	812.559.621	(812.559.621)
Báo cáo kết quả kinh doanh			
Lãi chênh lệch tỷ giá	812.559.621	-	812.559.621
Lãi chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo KQKD	812.559.621	-	812.559.621

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN KHẮC CHUNG



VĨ ĐÔNG ĐỨC